



guà tǎn

挂毯

noun · tapestry

Example Sentences

qiáng shàng guà zhe yī fú guà tǎn

墙上挂着一幅挂毯。

A tapestry hangs on the wall.

zhè kuài guà tǎn shì shǒu gōng biān zhī de fēi cháng jīng měi

这块挂毯是手工编织的，非常精美。

This tapestry is handwoven and very exquisite.

bó wù guǎn lǐ shōu cáng le xǔ duō gǔ lǎo de guà tǎn

博物馆里收藏了许多古老的挂毯。

The museum houses many ancient tapestries.

Trace each character, then write the word on your own.

挂	挂	挂	挂	挂	挂	挂	挂	挂	挂	挂
挂										
毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯	毯
毯	毯	毯	毯							